

Số: 28 /2020/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện công tác chiếu phim lưu  
động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ  
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6  
năm 2015;*

*Căn cứ Luật Điện ảnh ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh ngày 18  
tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của  
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của  
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,  
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2015/TT-BVHTTDL ngày 23 tháng 10 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định hoạt động của Đội  
chiếu phim lưu động thuộc Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng hoặc  
Trung tâm Điện ảnh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ  
Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản  
cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho  
doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 1094/TTr-SVHTTDL ngày 28 tháng 5 năm 2020.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện công tác chiếu phim lưu động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh - Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KTNS (20b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quốc Hùng**





## **ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

**Thực hiện công tác chiếu phim lưu động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

(Ban hành theo Quyết định số 28 /2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Định mức này là cơ sở để xác định chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu - nhân công - máy, thiết bị) trong dự toán kinh phí thực hiện công tác chiếu phim lưu động cho các đội chiếu phim lưu động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; làm cơ sở quản lý chi phí chiếu phim lưu động theo quy định.

#### **2. Đối tượng áp dụng:**

a) Đội chiếu phim lưu động của Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh Đồng Nai trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc dự toán, quản lý kinh phí phục vụ công tác chiếu phim lưu động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **Điều 2. Giải thích từ ngữ trong xây dựng định mức**

Định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng 01 buổi chiếu phim lưu động bao gồm:

1. Mức hao phí vật liệu: Là số lượng vật liệu (vật liệu không luân chuyển và vật liệu luân chuyển) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một buổi chiếu phim lưu động.

2. Mức hao phí lao động: Là số ngày công lao động của đội chiếu phim tham gia thực hiện buổi chiếu phim lưu động từ lúc chuẩn bị, xuất phát cho đến lúc kết thúc, thu dọn về lại đơn vị.

3. Mức hao phí máy - thiết bị: Là số ca sử dụng máy và thiết bị của đội chiếu để hoàn thành một buổi chiếu phim lưu động từ lúc chuẩn bị, xuất phát cho đến lúc kết thúc, thu dọn về lại đơn vị.

### **Điều 3. Thành phần công việc**

1. Chuẩn bị máy - thiết bị chiếu; vật tư; dụng cụ; di chuyển lên xe;

2. Di chuyển đến địa điểm chiếu, vận chuyển máy - thiết bị; vật tư; dụng cụ xuống xe;

3. Chuẩn bị hội trường chiếu (trang trí, lắp đặt máy - thiết bị, bố trí - sắp xếp, chạy thử);

4. Tuyên truyền, thông báo về buổi chiếu bằng xe tải thông qua loa phóng thanh;



5. Trình chiếu giao lưu ca nhạc, chiếu hoạt hình, chiếu tuyên truyền lồng ghép;

6. Chiếu phim;

7. Kết thúc buổi chiếu, thu dọn, di chuyển lên xe;

8. Di chuyển về địa điểm nghỉ.

**Điều 4.** Số lượng buổi chiếu phim: 22 buổi/đội/ tháng.

**Điều 5. Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện công tác chiếu phim lưu động**

Đơn vị tính: 01 buổi chiếu

| STT      | Thành phần hao phí              | Đơn vị tính    | Hao phí |
|----------|---------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Vật liệu</b>                 |                |         |
| 1        | Dây dù                          | m              | 0,7576  |
| 2        | Bạt che                         | m <sup>2</sup> | 0,3788  |
| 3        | Dây điện                        | m              | 0,7576  |
| 4        | Dây loa                         | m              | 0,4545  |
| 5        | Ghế nhựa                        | cái            | 0,1894  |
| 6        | Ổ cắm                           | cái            | 0,0076  |
| 7        | Đèn pin                         | cái            | 0,0076  |
| 8        | Cọc màn ảnh bằng sắt            | cái            | 0,0455  |
| 9        | Búa                             | cái            | 0,0019  |
| 10       | Võng dù                         | cái            | 0,0114  |
| 11       | Giỏ xách đựng công cụ - dụng cụ | cái            | 0,0189  |
| 12       | Bóng đèn                        | cái            | 0,0606  |
| 13       | Đèn để bàn                      | cái            | 0,0076  |
| 14       | Bàn để máy chiếu – thiết bị     | cái            | 0,0051  |
| 15       | Quạt đứng                       | cái            | 0,0038  |



| STT        | Thành phần hao phí                     | Đơn vị tính    | Hao phí |
|------------|----------------------------------------|----------------|---------|
| 16         | USB 32G lưu phim                       | cái            | 0,0076  |
| 17         | Chân giá đỡ loa                        | cái            | 0,0038  |
| 18         | Loa phóng thanh lưu động               | cái            | 0,0025  |
| 19         | Dây HDMI                               | bộ             | 0,0076  |
| 20         | Màn ảnh                                | cái            | 0,0008  |
| 21         | Loa thùng                              | bộ             | 0,0008  |
| 22         | Đầu Karaoke                            | bộ             | 0,0019  |
| 23         | Amly                                   | bộ             | 0,0008  |
| 24         | Ổ cứng                                 | cái            | 0,0008  |
| 25         | Micro                                  | cái            | 0,0038  |
| 26         | Tủ đựng thiết bị âm thanh              | cái            | 0,0008  |
| 27         | Khung màn ảnh                          | bộ             | 0,0013  |
| 28         | Cờ phương, cờ tổ quốc, cờ đảng, cờ hoa | bộ             | 0,1136  |
| 29         | Pano, băng rôn                         | m <sup>2</sup> | 1,1364  |
| 30         | Khung sắt pano, băng rôn               | bộ             | 0,0013  |
| <b>II</b>  | <b>Nhân công</b>                       |                |         |
| 1          | Đội trưởng bậc bình quân 4,481         | công           | 1,0     |
| 2          | Kỹ thuật bậc bình quân 3,04            | công           | 1,0     |
| 3          | Lái xe bậc bình quân 2,91              | công           | 1,0     |
| <b>III</b> | <b>Máy - thiết bị</b>                  |                |         |
| 1          | Xe bán tải 5 tấn                       | ca             | 0,25    |
| 2          | Máy vi tính xách tay                   | ca             | 0,5625  |



| STT | Thành phần hao phí        | Đơn vị tính | Hao phí |
|-----|---------------------------|-------------|---------|
| 3   | Máy chiếu full HD         | ca          | 0,5625  |
| 4   | Máy lưu, giải mã tín hiệu | ca          | 0,375   |
| 5   | Máy phát điện dự phòng    | ca          | 0,1125  |

**Điều 6.** Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp tham mưu báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quốc Hùng**